

Số: 38/QĐ-SNN

Trà Vinh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019

## GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 2821/UBND-KT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc công khai ngân sách theo quy định Luật ngân sách năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-SNN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT, về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019; Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo các biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở và Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc và các phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- GD các PGĐ Sở;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
*Phạm Minh Truyền*





STT	Chi tiết	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
				Văn phòng Sở	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Trung tâm Khuyến nông	Chi cục Kiểm lâm	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Chi cục Thủy lợi	Hạt Quản lý đê điều	Chi cục Quản lý chất lượng NLS và Thủy sản	Chi cục Thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn	Văn phòng Điều phối NTM
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	15	16
2.3	Chi từ nguồn thu dịch vụ	670.000.000	670.000.000			670.000.000									
	- Thu dịch vụ tiêu độc, khử trùng, chẩn đoán thú y	670.000.000	670.000.000			670.000.000									
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước	641.000.000	641.000.000		33.000.000	541.000.000						27.000.000	40.000.000		
3.1	Số thu phí	561.000.000	561.000.000		33.000.000	471.000.000						27.000.000	30.000.000		
	- Phí kiểm dịch động vật	125.000.000	125.000.000			125.000.000									
	- Phí kiểm soát giết mổ	340.000.000	340.000.000			340.000.000									
	- Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	6.000.000	6.000.000			6.000.000									
	- Phí thẩm định hồ sơ quảng cáo	7.000.000	7.000.000		7.000.000										
	- Phí chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	6.000.000	6.000.000		6.000.000										
	- Phí CN đủ điều kiện buôn bán phân bón	20.000.000	20.000.000		20.000.000										
	- Thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	3.000.000	3.000.000									3.000.000			
	- Thẩm định cấp GCN ATTP CS SX, KD TP	10.000.000	10.000.000									10.000.000			
	- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP	14.000.000	14.000.000									14.000.000			
	- Phí đăng kiểm ATK, KDTTB nghề cá và thẩm định xác nhận NGNL thủy sản	28.000.000	28.000.000										28.000.000		
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm cừ lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản	2.000.000	2.000.000										2.000.000		
3.2	Số thu lệ phí	80.000.000	80.000.000			70.000.000							10.000.000		
	- Lệ phí cấp giấy CN KDDV Thú y	25.000.000	25.000.000			25.000.000									
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ Thú y thủy sản	45.000.000	45.000.000			45.000.000									
	- Lệ phí cấp các loại giấy phép KTTS	10.000.000	10.000.000										10.000.000		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	89.103.814.266	87.672.533.372	25.749.641.744	5.817.673.281	17.047.303.287	8.904.871.241	5.890.242.720	4.877.804.195	4.180.537.074	840.963.891	2.889.366.468	7.180.883.139	3.753.263.714	539.982.618
1	Chi quản lý nhà nước	8.573.051.719	8.573.051.719	8.573.051.719											
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.299.680.379	7.299.680.379	7.299.680.379											
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.273.371.340	1.273.371.340	1.273.371.340											
2	Chi hoạt động kinh tế	80.530.762.547	79.099.481.653	17.176.590.025	5.817.673.281	17.047.303.287	8.904.871.241	5.890.242.720	4.877.804.195	4.180.537.074	840.963.891	2.889.366.468	7.180.883.139	3.753.263.714	539.982.618
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.385.909.010	38.385.909.010		4.933.673.281	7.710.303.287	7.550.871.241	4.454.242.720	1.997.804.195	1.331.537.074	840.963.891	2.082.366.468	5.199.883.139	2.284.263.714	
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	42.144.853.537	40.713.572.643	17.176.590.025	884.000.000	9.337.000.000	1.354.000.000	1.436.000.000	2.880.000.000	2.849.000.000		807.000.000	1.981.000.000	1.469.000.000	539.982.618



**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-SNN ngày 14 tháng 01 năm 2019)

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Hội Làm vườn	Hội Thủy sản
A	B	1	2	3	4
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Chi thường xuyên				
1	Chi quản lý nhà nước	1.033.185.734	849.185.734	330.688.982	518.496.752
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.033.185.734	849.185.734	330.688.982	518.496.752